

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1

Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.702.309.104	221.140.468.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	61.312.281.936	56.137.423.757
1. Tiền	111		4.612.281.936	3.837.423.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.700.000.000	52.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.400.000.000	124.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	115.400.000.000	124.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.406.014.342	3.728.619.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.810.720.350	1.319.957.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	905.072.437	528.362.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.690.221.555	1.880.299.922
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	40.185.419.589	36.555.002.827
1. Hàng tồn kho	141		40.185.419.589	36.555.002.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.398.593.237	219.422.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.194.381.973	215.733.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	204.211.264	3.688.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.805.098.453	168.613.839.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		133.637.785.218	138.498.197.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133.637.785.218	138.498.197.507
- Nguyên giá	222		519.874.982.981	519.502.982.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(386.237.197.763)	(381.004.785.474)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		962.683.587	1.314.223.587
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	962.683.587	1.314.223.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	36.288.077.112	27.788.077.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.711.922.888)	(1.711.922.888)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	24.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		916.552.536	1.013.341.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	881.222.536	978.011.366
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		404.507.407.557	389.754.308.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.752.010.454	95.943.850.524
I. Nợ ngắn hạn	310		101.752.010.454	95.943.850.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.332.707.276	9.073.778.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	152.894.827	91.664.987
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	55.808.967.111	35.701.412.793
4. Phải trả người lao động	314		4.009.251.240	3.361.865.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	760.846.073	2.084.537.870
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.178.901.166	2.253.077.424
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.470.512.074	41.734.700.354
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.930.687	1.642.812.805
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.755.397.103	293.810.457.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	302.755.397.103	293.810.457.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.366.140.256	30.421.200.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.421.200.824	17.972.584.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.944.939.432	12.448.615.961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		404.507.407.557	389.754.308.195

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	198.204.308.076	180.027.357.179	198.204.308.076	180.027.357.179
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	96.483.742.692	86.906.197.728	96.483.742.692	86.906.197.728
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	101.720.565.384	93.121.159.451	101.720.565.384	93.121.159.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	101.720.565.384	93.121.159.451	101.720.565.384	93.121.159.451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	87.552.581.699	80.235.242.075	87.552.581.699	80.235.242.075
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.167.983.685	12.885.917.376	14.167.983.685	12.885.917.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.026.160.712	2.461.073.780	2.026.160.712	2.461.073.780
7. Chi phí tài chính	22		222.592.769	761.412.416	222.592.769	761.412.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222.592.769	761.412.416	222.592.769	761.412.416
8. Chi phí bán hàng	25		420.033.623	271.288.850	420.033.623	271.288.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.384.421.362	4.041.728.972	4.384.421.362	4.041.728.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		11.167.096.643	10.272.560.918	11.167.096.643	10.272.560.918
11. Thu nhập khác	31		20.290.000	22.044.040	20.290.000	22.044.040
+ Tổng thu nhập khác	31A		20.290.000	22.044.040	20.290.000	22.044.040
12. Chi phí khác	32		6.212.354	32.182	6.212.354	32.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.077.646	22.011.858	14.077.646	22.011.858
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.181.174.289	10.294.572.776	11.181.174.289	10.294.572.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.236.234.857	2.058.914.555	2.236.234.857	2.058.914.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.944.939.432	8.235.658.221	8.944.939.432	8.235.658.221

Người lập biểu

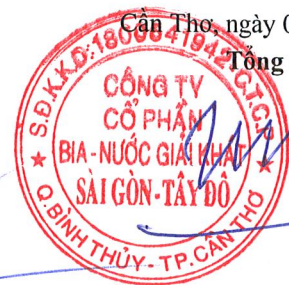
Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phạm Duy Linh

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Công Toại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	208.615.450.119	186.469.713.823
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(85.253.565.135)	(66.646.848.698)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.163.939.578)	(7.910.670.994)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(222.592.769)	(761.412.416)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.102.464.488)	(1.411.231.760)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.605.994.234	2.737.439.651
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(95.978.532.933)	(117.745.590.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	21.500.349.450	(5.268.600.854)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.900.000.000)	(70.500.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.500.000.000	61.100.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.338.697.009	5.795.318.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.938.697.009	(3.604.681.340)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(5.831.225.664)	106.203.804.558
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.432.962.616)	(80.000.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(19.512.608.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.264.188.280)	6.691.196.258
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.174.858.179	(2.182.085.936)
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	56.137.423.757	84.017.885.300
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	61.312.281.936	81.835.799.364

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Công Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	4.612.281.936	3.837.423.757
- Tiền mặt	80.541.611	660.603.415
- Tiền gửi ngân hàng	4.531.740.325	3.176.820.342
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	56.700.000.000	52.300.000.000
Cộng	61.312.281.936	56.137.423.757
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.400.000.000	124.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	115.400.000.000	124.500.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	36.288.077.112	27.788.077.112
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.711.922.888)	(1.711.922.888)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	33.000.000.000	24.500.000.000
	151.688.077.112	152.288.077.112
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	10.704.300.750	1.085.700.022
- Phải thu khách hàng khác	106.419.600	234.257.101
Cộng	10.810.720.350	1.319.957.123
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	905.072.437	528.362.334
	905.072.437	528.362.334
5. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	235.541.553	113.083.623
- Lãi tiền gửi dự thu	2.449.680.002	1.762.216.299
- Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	2.690.221.555	1.880.299.922

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
6. Hàng tồn kho					
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		20.354.003.676	9.573.178.080		
- Công cụ, dụng cụ trong kho		1.900.816.132	2.111.980.610		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		14.611.203.437	15.339.991.466		
- Thành phẩm tồn kho		3.319.396.345	9.529.852.672		
- Hàng hóa		-	-		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		40.185.419.589	36.555.002.827		
7. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		1.194.381.973	215.733.718		
- Chi phí trả trước khác		1.194.381.973	215.733.718		
b) Chi phí trả trước dài hạn		881.222.536	978.011.366		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		881.222.536	978.011.366		
CỘNG		2.075.604.509	1.193.745.084		
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	60.958.922.529	450.401.010.187	7.878.596.832	264.453.433	519.502.982.981
2- Số tăng trong năm	-	372.000.000	-	-	372.000.000
- Mua trong năm		372.000.000			372.000.000
- Phân loại lại					
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại					
4- Số dư cuối năm	60.958.922.529	450.773.010.187	7.878.596.832	264.453.433	519.874.982.981
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	48.365.684.836	326.628.266.634	5.746.380.571	264.453.433	381.004.785.474
2- Tăng trong năm	823.977.814	4.291.891.918	116.542.557		5.232.412.289
3- Giảm trong năm					-
4- Số dư cuối năm	49.189.662.650	330.920.158.552	5.862.923.128	264.453.433	386.237.197.763
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	12.593.237.693	123.772.743.553	2.132.216.261	-	138.498.197.507
2- Tại ngày cuối năm	11.769.259.879	119.852.851.635	2.015.673.704	-	133.637.785.218
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		962.683.587	1.314.223.587		
Cộng		962.683.587	1.314.223.587		

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	15.332.707.276	9.073.778.824
CỘNG	15.332.707.276	9.073.778.824

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	152.894.827	91.664.987
CỘNG	152.894.827	91.664.987

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.486.780.961	3.753.616.741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.508.560.400	31.123.126.338
- Thuế thu nhập cá nhân	-	144.814.333
- Thuế TNDN	1.813.625.750	679.855.381
Cộng	55.808.967.111	35.701.412.793

13. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	760.846.073	2.084.537.870
- Chi phí phải trả khác	760.846.073	2.084.537.870

b) Chi phí phải trả dài hạn

Cộng

760.846.073	2.084.537.870
--------------------	----------------------

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2.178.901.166	2.253.077.424
- Phải trả ngắn hạn khác	96.613.269	99.642.991
	2.082.287.897	2.153.434.433

b) Chi phí phải trả dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
------------------------	---	---

Cộng

2.178.901.166	2.253.077.424
----------------------	----------------------

CTCP
★
Q.

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất /Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	SHBVN/BC/122019/HDT D/TDBECO	3,4%	3 tháng	23.470.512.074
Tổng cộng				23.470.512.074

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 1 đến ngày 19/03/2022, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	60.150.601.446	301.548.841.710
- Lãi tăng trong năm trước				15.282.662.089	13.913.123.778
- Trích quỹ năm 2020				(187.000.000)	(187.000.000)
- Trích quỹ năm 2021				(1.464.507.817)	(1.464.507.817)
- Trả cổ tức 2020				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	53.781.755.718	293.810.457.671
- Lãi tăng trong năm nay				8.944.939.432	8.944.939.432
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	62.726.695.150	302.755.397.103

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tổng Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	28.815.000.000	28.815.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	5.525.000.000	5.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	11.050.000.000	11.050.000.000
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.918.070.000	18.918.070.000
+ Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách Khoa	1.360.000.000	1.360.000.000
+ Capital Shine _ Limited	23.162.500.000	23.162.500.000
+ Công ty cổ phần Địa ốc DQ9	1.623.840.000	1.623.840.000
+ Cổ đông khác	104.020.590.000	104.020.590.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	20.000.000.000	40.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.720.565.384	93.121.159.451
- Doanh bán thành phẩm	100.341.533.887	91.862.950.367
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>196.825.276.579</i>	<i>178.769.148.095</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>96.483.742.692</i>	<i>86.906.197.728</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	107.042.000	52.277.454
- Doanh thu thuần khác	1.271.989.497	1.205.931.630
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	87.552.581.699	80.235.242.075
Cộng	87.552.581.699	80.235.242.075

Đơn vị tính: VND

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Cộng

<u>Quý 1</u>	<u>Năm trước</u>
2.026.160.712	2.461.073.780
2.026.160.712	2.461.073.780

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Lỗi chênh lệch tỷ giá

Cộng

<u>Quý 1</u>	<u>Năm trước</u>
222.592.769	761.412.416
222.592.769	761.412.416

5. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Quý 1</u>	<u>Năm trước</u>
149.322.406	25.201.475
-	4.246.105
76.824.234	76.824.234
106.086.900	132.709.833
87.800.083	32.307.203
420.033.623	271.288.850

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

<u>Quý 1</u>	<u>Năm trước</u>
2.134.180.594	1.935.511.463
4.345.455	26.926.748
232.585.014	249.941.317
2.893.570	9.418.000
1.017.715.560	935.818.125
992.701.169	884.113.319
4.384.421.362	4.041.728.972

7. Thu nhập khác

- Thu từ thanh lý tài sản
- Thu nhập khác

Cộng

<u>Quý 1</u>	<u>Năm trước</u>
20.290.000	22.044.040
20.290.000	22.044.040

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Quý 1	Năm trước
6.212.354	32.182
6.212.354	32.182

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên vật, vật liệu, điện, nước
2. Chi phí tiền lương, tiền công và CP BHXH, BHYT, KPCĐ
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý 1	Năm trước
69.664.608.863	66.466.673.846
8.212.016.254	7.952.418.532
5.232.412.289	5.995.615.334
1.271.759.136	1.583.517.901
1.000.460.510	894.332.972
85.381.257.052	82.892.558.585

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Công Lợi

1.18
C
A-N
SÀI
Y TH

CÔNG TY CP BIA-NGK SÀI GÒN-TÂY ĐÓ

Địa chỉ : LÔ 22 KCN TRÀ NÓC 1, Q. BÌNH THỦY, TP. CẦN THO

Mã số thuế : 1800641942

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1

Đơn vị : VNĐ

Mã TK	Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
111	Tiền mặt	660.603.415		3.263.256.070	3.843.317.874	80.541.611		
1111	Tiền Việt Nam	660.603.415		3.263.256.070	3.843.317.874	80.541.611		
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.176.820.342		464.218.020.087	462.863.100.104	4.531.740.325		
1121	Tiền Việt Nam	3.176.820.342		464.218.020.087	462.863.100.104	4.531.740.325		
113	Tiền đang chuyển			126.250.622.721	126.250.622.721			
1131	Tiền Việt Nam			126.250.622.721	126.250.622.721			
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	201.300.000.000		108.100.000.000	104.300.000.000	205.100.000.000		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52.300.000.000		45.200.000.000	40.800.000.000	56.700.000.000		
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	24.500.000.000		8.500.000.000		33.000.000.000		
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	124.500.000.000		54.400.000.000	63.500.000.000	115.400.000.000		
131	Phải thu khách hàng	1.319.957.123	91.664.987	217.671.818.811	208.242.285.424	10.810.720.350	152.894.827	
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	1.319.957.123	91.664.987	217.671.818.811	208.242.285.424	10.810.720.350	152.894.827	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			7.191.704.386	7.191.704.386			
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			7.191.704.386	7.191.704.386			
138	Phải thu khác	1.762.216.299	73.873.585	2.023.473.154	1.336.009.451	2.449.680.002	73.873.585	
1388	Phải thu khác	1.762.216.299	73.873.585	2.023.473.154	1.336.009.451	2.449.680.002	73.873.585	
13884	Phải thu ngân hàng	1.762.216.299		2.023.473.154	1.336.009.451	2.449.680.002		
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	-			73.873.585	
141	Tạm ứng	113.083.623		1.410.200.000	1.287.742.070	235.541.553		
152	Nguyên liệu, vật liệu	9.573.178.080		76.891.419.937	66.110.594.341	20.354.003.676		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên vật liệu chính	2.167.301.108		16.630.972.499	16.085.050.369	2.713.223.238	
1522	Nguyên vật liệu phụ	6.442.048.240		54.951.638.911	45.045.521.595	16.348.165.556	
1523	Nhiên liệu	335.277.485		93.945.818	64.610.536	364.612.767	
1526	Vật rẻ tiền	628.551.247		5.214.862.709	4.915.411.841	928.002.115	
153	Công cụ, dụng cụ	2.147.310.610		433.812.054	644.976.532	1.936.146.132	
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651				3.793.651	
1532	Bao bì luân chuyển	15.022.881			7.390.034	7.632.847	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.128.494.078		433.812.054	637.586.498	1.924.719.634	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.093.164.078		433.812.054	637.586.498	1.889.389.634	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.339.991.466		134.223.326.986	134.952.115.015	14.611.203.437	
155	Thành phẩm	9.529.852.672		79.810.689.513	86.021.145.840	3.319.396.345	
1551	Thành phẩm nhập kho	9.529.852.672		79.810.689.513	86.021.145.840	3.319.396.345	
156	Hàng hóa			82.730.000	82.730.000		
1561	Giá mua hàng hóa			82.730.000	82.730.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	519.502.982.981		372.000.000		519.874.982.981	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	60.958.922.529				60.958.922.529	
2112	Máy móc, thiết bị	450.401.010.187		372.000.000		450.773.010.187	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	Hao mòn tài sản cố định		381.004.785.474		5.232.412.289		386.237.197.763
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		381.004.785.474		5.232.412.289		386.237.197.763
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		48.365.684.836		823.977.814		49.189.662.650
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		326.628.266.634		4.291.891.918		330.920.158.552

Mã TK		Tên Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21413		Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn			5.746.380.571		116.542.557		5.862.923.128
21414		Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng			264.453.433				264.453.433
228		Đầu tư dài hạn khác		5.000.000.000				5.000.000.000	
2281		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				5.000.000.000			
2288		Đầu tư dài hạn khác		5.000.000.000		-5.000.000.000			
229		Dự phòng tổn thất tài sản			1.711.922.888				1.711.922.888
2292		Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			1.711.922.888				1.711.922.888
241		Xây dựng cơ bản dở dang		1.314.223.587			351.540.000	962.683.587	
2411		Mua sắm tài sản cố định		351.540.000			351.540.000		
2412		Xây dựng cơ bản		962.683.587				962.683.587	
242		Chi phí trả trước		1.193.745.084		1.659.847.146	777.987.721	2.075.604.509	
24262		Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế -DH		310.108.906			108.364.764	201.744.142	
24291		Chi phí trả trước ngắn hạn khác		215.733.718		1.470.607.346	491.959.091	1.194.381.973	
24292		Chi phí trả trước dài hạn khác		667.902.460		189.239.800	177.663.866	679.478.394	
244		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		5.000.000				5.000.000	
2444		Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - VND		5.000.000				5.000.000	
331		Phải trả cho người bán		528.362.334	9.073.778.824	72.248.727.188	78.130.945.537	905.072.437	15.332.707.276
3311		Phải trả cho người bán NVL, HH		528.362.334	9.073.778.824	72.248.727.188	78.110.485.537	905.072.437	15.312.247.276
3314		Phải trả người bán Tài sản					20.460.000		20.460.000
333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.688.942	35.701.412.793	98.738.668.028	118.645.700.024	204.211.264	55.808.967.111
3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.688.942	3.753.616.741	16.982.603.912	19.715.768.132	3.688.942	6.486.780.961
33311		Thuế GTGT đầu ra			3.753.616.741	16.982.603.912	19.715.768.132	3.688.942	6.486.780.961
33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.688.942					
3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt			31.123.126.338	80.098.308.630	96.483.742.692		47.508.560.400

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		679.855.381	1.102.464.488	2.236.234.857		1.813.625.750
3335	Thuế thu nhập cá nhân		144.814.333	552.290.998	206.954.343	200.522.322	
3338	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		3.361.865.467	6.587.391.599	7.234.777.372		4.009.251.240
3341	Phải trả công nhân viên		3.361.865.467	6.587.391.599	7.234.777.372		4.009.251.240
335	Chi phí phải trả		2.084.537.870	4.499.053.173	3.175.361.376		760.846.073
338	Phải trả, phải nộp khác		2.179.203.839	1.472.689.480	1.398.513.222		2.105.027.581
3382	Kinh phí công đoàn		99.642.991	99.642.991	96.613.269		96.613.269
3383	Bảo hiểm xã hội		29.306.591	906.432.137	909.205.601		32.080.055
3384	Bảo hiểm y tế			148.768.533	148.768.533		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			17.645.819	17.645.819		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.050.254.257	300.200.000	226.280.000		1.976.334.257
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		258.474.257	196.000.000			62.474.257
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		1.791.780.000	104.200.000	226.280.000		1.913.860.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		41.734.700.354	41.734.700.354	23.470.512.074		23.470.512.074
3411	Các khoản đi vay		41.734.700.354	41.734.700.354	23.470.512.074		23.470.512.074
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		41.734.700.354	41.734.700.354	23.470.512.074		23.470.512.074
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.642.812.805	1.604.882.118			37.930.687
3531	Quỹ khen thưởng		503.452.962	500.000.000			3.452.962
3532	Quỹ phúc lợi		1.019.598.965	994.882.118			24.716.847
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		119.760.878	110.000.000			9.760.878
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		221.938.000.000				221.938.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41111	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.451.256.847				41.451.256.847
421	Lợi nhuận chưa phân phối		30.421.200.824	6.764.058.497	15.708.997.929		39.366.140.256
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		30.421.200.824				30.421.200.824
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			6.764.058.497	15.708.997.929		8.944.939.432
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			294.688.050.768	294.688.050.768		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			196.825.276.579	196.825.276.579		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			96.483.742.692	96.483.742.692		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			107.042.000	107.042.000		
5118	Doanh thu khác			1.271.989.497	1.271.989.497		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.026.160.712	2.026.160.712		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			121.483.049.396	121.483.049.396		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.432.636.268	8.432.636.268		
627	Chi phí sản xuất chung			38.633.569.187	38.633.569.187		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			10.260.075.962	10.260.075.962		
6272	Chi phí vật liệu			2.037.900.726	2.037.900.726		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			615.246.889	615.246.889		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			13.965.048.217	13.965.048.217		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			11.341.617.261	11.341.617.261		
6278	Chi phí bằng tiền khác			413.680.132	413.680.132		
632	Giá vốn hàng bán			87.552.581.699	87.552.581.699		
635	Chi phí tài chính			222.502.769	222.502.769		
641	Chi phí bán hàng			420.033.623	420.033.623		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6411	Chi phí nhân viên			149.322.406	149.322.406		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			76.824.234	76.824.234		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			106.086.900	106.086.900		
6418	Chi phí bằng tiền khác			87.800.083	87.800.083		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.384.421.362	4.384.421.362		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.134.180.594	2.134.180.594		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			4.345.455	4.345.455		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			232.585.014	232.585.014		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.893.570	2.893.570		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.017.715.560	1.017.715.560		
6428	Chi phí bằng tiền khác			992.701.169	992.701.169		
711	Thu nhập khác			20.290.000	20.290.000		
811	Chi phí khác			6.212.354	6.212.354		
821	Chi phí thuế TNDN			2.236.234.857	2.236.234.857		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.236.234.857	2.236.234.857		
911	Xác định kết quả kinh doanh			207.014.817.285	207.014.817.285		
	Tổng cộng	772.471.016.557	772.471.016.557	2.224.373.741.582	2.224.373.741.582	792.456.528.208	792.456.528.208

Người Lập

Trần Thanh Phương

Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Phạm Duy Linh

Phạm Duy Linh

Cần Thơ, ngày 07 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám Đốc



Trần Long Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÓ

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, P.Trà Nóc, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							Khác	Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	643		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Khoản mục Quý Khen thưởng, phúc lợi									
001	Chúc mừng sinh nhật CBCNV						19.500.000		19.500.000	
021	Phúng điếu: từ thân phụ mẫu, vợ, chồng, con CBCNV						18.500.000		18.500.000	
							1.000.000		1.000.000	
101	Chi phí vật tư, nguyên vật liệu, CCDC	65.881.724.105			1.828.565.997		44.098.197		67.754.388.299	
	Nguyên vật liệu trực tiếp	60.805.508.862							60.805.508.862	
102	Vật liệu phụ	5.073.412.944			53.524.530				5.126.937.474	
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)	2.802.299			1.153.314.868				1.156.117.167	
104	Công cụ Dụng cụ				38.783.841		44.098.197		82.882.038	
105	Phụ tùng thay thế				509.011.308				509.011.308	
106A	Chi phí vô bình				73.931.450				73.931.450	
	Chi phí tiền lương		3.013.587.968		2.695.276.507	149.322.406	2.353.829.373		8.212.016.254	
201	Tiền lương		2.632.657.793		2.336.618.059		1.941.038.614		6.910.314.466	
203	Tiền ăn giữa ca		95.040.000		79.110.000	119.502.906	30.810.000		324.462.906	
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)		5.980.273				13.753.200		19.733.473	
206	Tiền lương ngừng việc		4.523.077				1.055.385		5.578.462	
208	Chi phí BHXH, Y Tế, BHYTN		249.964.300		231.027.456	27.115.700	147.571.800		655.679.256	
208A	Kinh phí công đoàn		25.422.525		23.232.840	2.703.800	14.760.180		66.119.345	
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						9.208.330		9.208.330	
210	Hỗ trợ CBCNV, phụ cấp, thù lao kiêm nhiệm				800.000		1.496.000		2.296.000	
210C	Thù lao HDQT, BKS						126.666.667		126.666.667	
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				24.488.152		67.469.197		24.488.152	
607	Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)								67.469.197	
	Khấu hao TSCĐ				3.414.564.812	76.824.234	232.585.014		3.723.974.060	
301	Khấu hao nhà cửa				638.731.735		185.246.079		823.977.814	
302	Khấu hao MMTB				2.718.562.054		16.375.641		2.734.937.695	
303	Khấu hao PTVT				57.271.023	76.824.234	30.963.294		165.058.551	
	Chi phí điện, nước	268.140.408			1.523.741.853		118.338.303		1.910.220.564	
401	Điện				1.523.741.853		115.496.815		1.639.238.668	

Mã	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	7	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
402	Nước	268.140.408							2.841.488	270.981.896
	Chi phí dịch vụ mua ngoài				331.083.699	116.636.988	824.038.449			1.271.759.136
501A	Sửa chữa, bảo trì văn phòng (ko gồm IT và xe)						5.453.850			5.453.850
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (ko gồm IT và xe)				37.665.999	8.103.875	14.246.734			60.016.608
502	Internet, điện thoại, mail				1.236.360		5.243.619			6.479.979
502A	Điện thoại				16.458.179	158.142	35.208.703			51.825.024
502B	Internet, mail						14.400.000			14.400.000
503	Vận Chuyển					681.818	7.730.513			8.412.331
504	Bóc xếp, dán thùng					39.258.983				269.169.144
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN									82.130.814
505C	Thuế đất				229.910.161					219.701.721
506	Bảo hiểm tài sản					9.014.499				83.887.924
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)									30.250.000
508	Văn phòng phẩm					59.419.671				23.201.319
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gửi xe...)						78.745.744			138.165.415
510	Photo, sách báo, bưu điện						2.565.364			2.565.364
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác...)				34.168.000		63.399.143			97.567.143
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe									8.599.000
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				11.645.000					11.645.000
516	Dịch vụ bảo vệ									158.288.500
	Chi phí khác bằng tiền				125.216.135	77.249.995	791.782.026			1.000.460.510
601	Thuế đất, thuế môn bài						3.000.000			3.000.000
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					9.320.000	3.402.000			12.722.000
606	Chi phí tư vấn, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				48.005.000		20.500.000			68.505.000
608	Công tác phí (Phòng nghỉ, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)					17.700.000	18.024.763			35.724.763
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp)				49.147.622					49.147.622
614	Bồi dưỡng độc hại				11.507.896					11.507.896
615	Trợ cấp nghỉ việc						12.688.000			12.688.000
621	Chi tiếp khách, giao dịch						192.422.102			192.422.102
621A	Chi phí hội họp						189.456.039			189.456.039
624	Chi phí khác				16.555.617	230.000	344.070.927	6.212.354		367.068.898
624D	Phí ngân hàng						2.893.570			2.893.570
626	Chi phí thương hiệu					49.999.995				49.999.995

Mã	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		621	622	623	627	641	642	Khác	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						5.324.625			5.324.625
	Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ						250.000			250.000
	Quảng cáo báo chí, internet						250.000			250.000
702B	Tổng cộng:	66.149.864.513	3.013.587.968		9.918.449.003	420.033.623	4.384.421.362	6.212.354	83.892.568.823	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Phương

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Duy Linh

Phan Duy Linh

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2022

7 Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Long Toàn